

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CTCP Sơn Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

- Mã chứng khoán: SDN
- Địa chỉ: Đường 6, KCN Hồ Nai, P. Hồ Nai, T. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513. 931.355 Fax: 02513.836.091.
- Email: linh.nguyen@dongnaipaint.com.vn Website: dongnaipaint.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/2/2026 tại đường dẫn: <https://dongnaipaint.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 – 9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 10 – 35 |



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Phạm Thuyên | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Nhiễn | Phó Chủ tịch |
| Ông Đào Đình Đề | Thành viên |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | Thành viên |
| Bà Đậu Khánh Phương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) |
| Ông Trần Trung Kiên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/04/2025) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Chung | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) |
| Bà Đặng Lê Bích Phương | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 18/04/2025) |
| Bà Bùi Thị Thùy Liên | Thành viên |
| Bà Trịnh Thị Ngọc Hương | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Nhiễn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phạm Thuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) |
| Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2025) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Số: 42/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2026 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



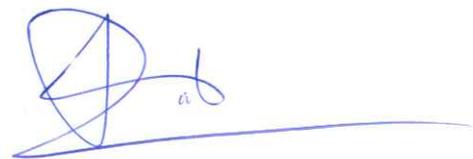
Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Đỗ Thành Đạt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
6288-2023-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 51.075.213.910 | 53.058.109.947 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.715.712.022 | 4.588.484.559 |
| 1. Tiền | 111 | 4.1 | 5.715.712.022 | 4.588.484.559 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.777.727.918 | 27.869.367.682 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 22.271.554.596 | 29.225.045.261 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.259.025.609 | 45.232.960 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 527.386.907 | 869.308.893 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.3 | (2.280.239.194) | (2.270.219.432) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 4.4 | 23.270.897.262 | 20.600.257.706 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.329.516.338 | 20.665.775.006 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (58.619.076) | (65.517.300) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 310.876.708 | - |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 52.118.820 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.8 | 258.757.888 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 55.072.893.228 | 56.274.647.758 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 857.200.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 857.200.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 772.164.535 | 1.165.944.996 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.5 | 772.164.535 | 1.165.944.996 |
| Nguyên giá | 222 | | 31.414.078.079 | 31.743.783.133 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.641.913.544) | (30.577.838.137) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 701.177.112 | 715.047.543 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 819.000.000 | 819.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (117.822.888) | (103.952.457) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 52.742.351.581 | 54.393.655.219 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | 52.653.351.581 | 54.170.970.034 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 89.000.000 | 222.685.185 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 106.148.107.138 | 109.332.757.705 |

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.328.766.212 | 42.397.189.957 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.098.766.212 | 42.197.189.957 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.7 | 21.396.514.732 | 17.374.326.002 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 512.505.547 | 216.077.660 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.8 | 127.865.941 | 824.947.540 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.9 | 2.757.898.187 | 2.930.807.205 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 738.771.301 | 3.373.103.725 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 18.500.000 | - |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.10 | 10.364.465.873 | 13.474.768.889 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.11 | 3.182.244.631 | 4.003.158.936 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 230.000.000 | 200.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 230.000.000 | 200.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 66.819.340.926 | 66.935.567.748 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 66.819.340.926 | 66.935.567.748 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 4.12.2 | 30.364.360.000 | 30.364.360.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.364.360.000 | 30.364.360.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.12.6 | 22.942.119.888 | 21.270.364.407 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 4.12.6 | 1.518.200.000 | 1.518.200.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.994.661.038 | 13.782.643.341 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 8.317.058.541 | 8.811.172.806 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.677.602.497 | 4.971.470.535 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 106.148.107.138 | 109.332.757.705 |



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|--------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 117.214.432.741 | 124.476.353.785 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 4.897.349.800 | 4.828.382.245 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 112.317.082.941 | 119.647.971.540 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 81.496.327.165 | 84.726.675.218 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 30.820.755.776 | 34.921.296.322 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 6.616.791 | 33.394.909 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 4.144.187.196 | 4.470.930.992 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.019.309.102</i> | <i>1.054.595.433</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 6.418.424.972 | 8.460.346.058 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 13.428.718.854 | 14.308.622.310 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.836.041.545 | 7.714.791.871 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 3.135.501.246 | 4.024.328.338 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 970.558.857 | 582.679.796 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.164.942.389 | 3.441.648.542 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.000.983.934 | 11.156.440.413 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 2.180.276.826 | 2.306.492.106 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 133.685.185 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.687.021.923 | 8.849.948.307 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.12.4 | 1.762 | 2.366 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.12.4 | 1.762 | 2.366 |



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-----|-----------------|-----------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 9.000.983.934 | 11.156.440.413 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.8 | 476.603.461 | 692.121.772 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 16.991.969 | 191.342.144 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.188.687) | (38.516.675) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 1.019.309.102 | 1.054.595.433 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10.507.699.779 | 13.055.983.087 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 5.172.301.182 | (4.767.621.220) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.663.741.332) | 958.288.010 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1.010.733.420 | 2.115.680.571 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.517.618.453 | (482.467.485) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.019.309.102) | (1.054.595.433) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.8 | (2.586.974.558) | (2.597.200.385) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 24.288.000 | 7.615.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.182.866.250) | (3.343.551.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.779.749.592 | 3.892.130.385 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (82.823.000) | (424.772.144) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 25.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.188.687 | 13.516.675 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (76.634.313) | (386.255.469) |

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|--------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 31.143.088.667 | 37.047.284.257 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (34.253.391.683) | (35.619.021.237) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 4.12.5 | (5.465.584.800) | (4.554.654.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.575.887.816) | (3.126.390.980) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.127.227.463 | 379.483.936 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.588.484.559 | 4.209.000.623 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61) | 70 | 4.1 | 5.715.712.022 | 4.588.484.559 |



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai. Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 10 năm 2025 để thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.364.360.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 126 (01 tháng 01 năm 2025 là 149).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, sản xuất matit (bột trét tường).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 1. | Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai – Chi nhánh Long Bình | Số 13, đường 3A, KCN Biên Hoà 2, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| 2. | Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai – Chi nhánh Bắc Ninh (*) | Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |

(*) Chi nhánh Bắc Ninh đã ngưng hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 và vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để chính thức giải thể, đóng mã số thuế chi nhánh.

1.6. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ báo cáo

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện việc di dời nhà máy khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai để UBND thực hiện Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ và cải thiện môi trường.

Theo đó, Công ty đã thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và thành lập Chi nhánh Long Bình để tổ chức sản xuất tạm thời trong thời gian Công ty triển khai các thủ tục để xây dựng Nhà máy mới tại Khu công nghiệp Hồ Nai. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục tổ chức mời thầu và đấu giá thanh lý tài sản tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 9.885.079.711 VND – Xem thêm Mục 4.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

3.7. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán, chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, bao bì; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



C.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 350.197.854 | 354.793.468 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.365.514.168 | 4.233.691.091 |
| Cộng | 5.715.712.022 | 4.588.484.559 |

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH PPG Việt Nam | 4.135.951.083 | 4.566.700.839 |
| Các khách hàng khác (*) | 18.135.603.513 | 24.658.344.422 |
| Cộng | 22.271.554.596 | 29.225.045.261 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Quyền phải thu ngắn hạn của khách hàng tối thiểu 15 tỷ VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 2.289.930.132 | 9.690.938 | 2.289.930.132 | 19.710.700 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì công nợ đã tồn đọng nhiều năm.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.270.219.432 | 2.172.166.249 |
| Trích lập trong năm | 10.019.762 | 98.053.183 |
| Số cuối năm | 2.280.239.194 | 2.270.219.432 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Nợ xấu (Tiếp theo)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Cửa hàng Nguyễn Văn Sơn | 1.096.000.000 | - | 1.096.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Minh Khôi | 367.017.470 | - | 367.017.470 | - |
| Các khách hàng khác | 826.912.662 | 9.690.938 | 826.912.662 | 19.710.700 |
| Cộng | 2.289.930.132 | 9.690.938 | 2.289.930.132 | 19.710.700 |

4.4. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.640.492.533 | (36.501.117) | 7.783.313.681 | (36.501.117) |
| Công cụ, dụng cụ | 704.943.113 | - | 825.294.792 | - |
| Bán thành phẩm | 567.523.721 | - | 594.722.824 | - |
| Thành phẩm | 14.341.621.671 | (22.117.959) | 11.461.769.701 | (29.016.183) |
| Hàng hóa | 74.935.300 | - | 674.008 | - |
| Cộng | 23.329.516.338 | (58.619.076) | 20.665.775.006 | (65.517.300) |

Giá trị hàng tồn kho tối thiểu 15 tỷ VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.10.



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 7.953.820.577 | 15.996.646.457 | 7.620.555.554 | 172.760.545 | 31.743.783.133 |
| Mua trong năm | - | 82.823.000 | - | - | 82.823.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (412.528.054) | - | - | (412.528.054) |
| Tại ngày 31/12/2025 | 7.953.820.577 | 15.666.941.403 | 7.620.555.554 | 172.760.545 | 31.414.078.079 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 7.953.820.577 | 15.303.575.805 | 7.172.468.710 | 147.973.045 | 30.577.838.137 |
| Khấu hao trong năm | - | 273.032.574 | 190.070.887 | 13.500.000 | 476.603.461 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (412.528.054) | - | - | (412.528.054) |
| Tại ngày 31/12/2025 | 7.953.820.577 | 15.164.080.325 | 7.362.539.597 | 161.473.045 | 30.641.913.544 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | - | 693.070.652 | 448.086.844 | 24.787.500 | 1.165.944.996 |
| Tại ngày 31/12/2025 | - | 502.861.078 | 258.015.957 | 11.287.500 | 772.164.535 |

Nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 4.983.378.447 VND và 0 VND – Xem thêm Mục 4.10.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 9.885.079.711 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.039.614.582 VND.

1 ĐƠN
CỔ PHẦN
SỐ N
1024

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai với thời hạn thuê từ 06/06/2022 đến 31/05/2065.

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Thương mại và Vận tải Đa Trạng Phải trả cho các đối tượng khác (*) | 2.199.305.110 19.197.209.622 | 2.199.305.110 19.197.209.622 | 1.763.047.188 15.611.278.814 | 1.763.047.188 15.611.278.814 |
| Cộng | 21.396.514.732 | 21.396.514.732 | 17.374.326.002 | 17.374.326.002 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐÔNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 31/12/2025 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|----------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*) | - | - | 4.087.395.886 | 4.618.496.523 | - | 531.100.637 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 473.966.470 | 473.966.470 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 258.757.888 | - | 2.180.276.826 | 2.586.974.558 | - | 147.939.844 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 127.865.941 | 519.892.281 | 537.933.399 | - | 145.907.059 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.500.000 | 3.500.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | 188.409.170 | 188.409.170 | - | - |
| Cộng | 258.757.888 | 127.865.941 | 7.453.440.633 | 8.409.280.120 | - | 824.947.540 |

(*) Trong đó, thuế giá trị gia tăng đầu ra được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2025 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|--------------------------------|---------------------|----------|----------------|---------------|---------------------|-------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 10.390.120.202 | 6.302.724.316 | 4.618.496.523 | 531.100.637 |
| Phải trả người lao động | | | | | | |

Là khoản lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2025 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---------------|----------------------------|--------------------------|------------------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng | 10.364.465.873 | 10.364.465.873 | 31.143.088.667 | 34.253.391.683 | 13.474.768.889 | 13.474.768.889 |

Đây là khoản vay ngắn hạn bằng VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, thời hạn vay không quá 06 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ VND và lãi suất theo từng giấy nhận nợ từ 7,3% - 7,5%/năm, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, được thể chấp bằng các tài sản đảm bảo sau:

- Quyền đối với khoản phải thu đã vãng hoặc sẽ hình thành trong tương lai với giá trị tối thiểu 15 tỷ VND – Xem thêm Mục 4.2;
- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho với mức duy trì tối thiểu 15 tỷ VND – Xem thêm Mục 4.4;
- Tài sản cố định hữu hình có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 4.983.378.447 VND và 0 VND – Xem thêm Mục 4.5.

4.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01 | 4.003.158.936 | 5.673.105.001 |
| Trích lập trong năm | 1.337.663.945 | 1.665.990.695 |
| Thu khác | 24.288.000 | 7.615.000 |
| Sử dụng trong năm | (2.182.866.250) | (3.343.551.760) |
| Tại ngày 31/12 | 3.182.244.631 | 4.003.158.936 |

(Xem tiếp trang sau)



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Vốn chủ sở hữu****4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | Cộng VND |
|---|------------------------------------|--|---|---|-----------------------|-------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 30.364.360.000 | 6.587.580.230 | 1.518.200.000 | 25.836.123.906 | 64.306.264.136 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 8.849.948.307 | 8.849.948.307 | |
| Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2023 | - | 12.470.297.100 | - | (12.470.297.100) | - | |
| Trích quỹ ĐTPT năm 2024 | - | 2.212.487.077 | - | (2.212.487.077) | - | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 | - | - | - | (1.665.990.695) | (1.665.990.695) | |
| Chia cổ tức năm 2023 | - | - | - | (4.554.654.000) | (4.554.654.000) | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 30.364.360.000 | 21.270.364.407 | 1.518.200.000 | 13.782.643.341 | 66.935.567.748 | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 6.687.021.923 | 6.687.021.923 | |
| Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2025 (*) | - | 1.671.755.481 | - | (1.671.755.481) | - | |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 (*) | - | - | - | (1.337.663.945) | (1.337.663.945) | |
| Chia cổ tức năm 2024 (*) | - | - | - | (5.465.584.800) | (5.465.584.800) | |
| Tại ngày 31/12/2025 | 30.364.360.000 | 22.942.119.888 | 1.518.200.000 | 11.994.661.038 | 66.819.340.926 | |

(*) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chi trả cổ tức năm 2024 và tạm trích lập các quỹ năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-SDN/ĐHCĐ2025 ngày 18 tháng 04 năm 2025.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | 9.110.880.000 | 9.110.880.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 3.303.800.000 | 3.303.800.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 17.949.680.000 | 17.949.680.000 |
| Cộng | 30.364.360.000 | 30.364.360.000 |

4.12.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 3.036.436 | 3.036.436 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 3.036.436 | 3.036.436 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 3.036.436 | 3.036.436 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.12.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.687.021.923 | 8.849.948.307 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (1.337.663.945) | (1.665.990.695) |
| Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.349.357.978 | 7.183.957.612 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 3.036.436 | 3.036.436 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.762 | 2.366 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 là số tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 02/NQ-SDN/ĐHCĐ2025 ngày 18 tháng 04 năm 2025.

4.12.5. Cổ tức

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Cổ tức phải trả | 5.465.584.800 | 4.554.654.000 |
| Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông (*) | (5.465.584.800) | (4.554.654.000) |
| Số dư cuối năm | - | - |

(*) Trong đó, cổ tức đã trả cho các bên liên quan –
Xem thêm Mục 8

(1.956.340.800)

(1.630.584.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND |
|----------------------------|---------------------------------|---|
| Tại ngày 01/01/2025 | 21.270.364.407 | 1.518.200.000 |
| Trích trong năm | 1.671.755.481 | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | 22.942.119.888 | 1.518.200.000 |

4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuê ngoài: | | |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 5.847.090.878 | 283.953.928 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.498.127.312 | 686.252.061 |
| Trên 5 năm | - | 2.607.757.832 |
| Cộng | 10.345.218.190 | 3.577.963.821 |
| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |

Nợ khó đòi đã xử lý:

| | | |
|---|---------------|---------------|
| Xóa sổ theo Nghị quyết HĐQT ngày 31/07/2015 | 1.111.934.750 | 1.111.934.750 |
|---|---------------|---------------|

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 93.730.994.959 | 96.432.342.903 |
| Doanh thu gia công sơn | 23.483.437.782 | 28.044.010.882 |
| Cộng | 117.214.432.741 | 124.476.353.785 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8 | 477.404.150 | 12.121.850 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 4.142.999.938 | 4.287.951.045 |
| Giảm giá hàng bán | 11.465.355 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 742.884.507 | 540.431.200 |
| Cộng | 4.897.349.800 | 4.828.382.245 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng | 63.799.575.642 | 64.157.649.313 |
| Giá vốn gia công sơn | 17.696.751.523 | 20.569.025.905 |
| Cộng | 81.496.327.165 | 84.726.675.218 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thanh toán | 3.075.552.328 | 3.282.241.695 |
| Lãi tiền vay | 1.019.309.102 | 1.054.595.433 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 35.455.335 | 30.141.407 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 13.870.431 | 103.952.457 |
| Cộng | 4.144.187.196 | 4.470.930.992 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.127.502.284 | 1.153.328.667 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 61.776.181 | 70.400.796 |
| Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại | 2.019.748.870 | 4.234.829.938 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 600.196.154 | 516.963.719 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.609.201.483 | 2.484.822.938 |
| Cộng | 6.418.424.972 | 8.460.346.058 |

Chi phí bán hàng năm nay giảm khoảng 24% so với năm trước chủ yếu do Công ty thu hẹp quy mô các hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm khuyến mãi và quảng cáo.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 5.581.523.240 | 6.257.651.563 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 506.363.927 | 557.623.616 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 171.128.036 | 112.243.172 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 190.633.587 | 278.573.878 |
| Thuế, phí và lệ phí | 145.588.807 | 98.860.439 |
| Chi phí sử dụng hạ tầng | 1.517.618.453 | 3.220.514.333 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.019.762 | 98.053.183 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 469.836.670 | 571.867.115 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.836.006.372 | 3.113.235.011 |
| Cộng | 13.428.718.854 | 14.308.622.310 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho | 2.529.718.367 | 3.169.204.884 |
| Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa | 420.938.737 | 616.252.780 |
| Thu nhập khác | 184.844.142 | 238.870.674 |
| Cộng | 3.135.501.246 | 4.024.328.338 |

Thu nhập khác năm nay giảm khoảng 22% so với năm trước chủ yếu do thu nhập từ cho thuê và quản lý kho giảm vì khách hàng thay đổi nhu cầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 57.770.194.013 | 54.947.078.066 |
| Chi phí nhân công | 24.223.450.654 | 27.523.405.204 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 476.603.461 | 692.121.772 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.019.762 | 98.053.183 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.125.507.530 | 13.529.006.807 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.590.348.438 | 8.939.032.721 |
| Cộng | 104.196.123.858 | 105.728.697.753 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 1.869.953.436 | 2.306.492.106 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 310.323.390 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.180.276.826 | 2.306.492.106 |

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 9.000.983.934 | 11.156.440.413 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 1.462.209.170 | 789.446.044 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (1.113.425.926) | (413.425.926) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 9.349.767.178 | 11.532.460.531 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 1.869.953.436 | 2.306.492.106 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.869.953.436 | 2.306.492.106 |

Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Chi phí trích trước chưa có hóa đơn;
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại;
- Gia công sơn.

| | Sản xuất sơn các loại | | Gia công sơn | | Tổng cộng | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
| Doanh thu thuần | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 88.833.645.159 | 91.603.960.658 | 23.483.437.782 | 28.044.010.882 | 112.317.082.941 | 119.647.971.540 |
| Cộng | 88.833.645.159 | 91.603.960.658 | 23.483.437.782 | 28.044.010.882 | 112.317.082.941 | 119.647.971.540 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 7.663.518.301 | 7.636.018.819 | 3.310.093.649 | 4.516.309.135 | 10.973.611.950 | 12.152.327.954 |
| Thu nhập tài chính | | | | | 6.616.791 | 33.394.909 |
| Chi phí tài chính | | | | | (4.144.187.196) | (4.470.930.992) |
| Thu nhập khác | | | | | 3.135.501.246 | 4.024.328.338 |
| Chi phí khác | | | | | (970.558.857) | (582.679.796) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 9.000.983.934 | 11.156.440.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (2.180.276.826) | (2.306.492.106) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (133.685.185) | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | 6.687.021.923 | 8.849.948.307 |



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

| | Sản xuất sơn các loại | | Gia công sơn | | Tổng cộng | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Tài sản của bộ phận | 41.010.915.399 | 42.771.604.726 | 4.296.512.582 | 6.122.027.377 | 45.307.427.981 | 48.893.632.103 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 60.840.679.157 | 60.439.125.602 |
| Tổng tài sản | | | | | 106.148.107.138 | 109.332.757.705 |

Sản xuất sơn các loại

| | Sản xuất sơn các loại | | Gia công sơn | | Tổng cộng | |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Nợ phải trả của bộ phận | 32.273.486.152 | 31.065.172.551 | - | - | 32.273.486.152 | 31.065.172.551 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 7.055.280.060 | 11.332.017.406 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 39.328.766.212 | 42.397.189.957 |

Sản xuất sơn các loại

| | Sản xuất sơn các loại | | Gia công sơn | | Tổng cộng | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
| Chi phí mua sắm tài sản | 82.823.000 | 424.772.144 | - | - | 82.823.000 | 424.772.144 |
| Chi phí khấu hao | 427.920.285 | 504.564.635 | 48.683.176 | 187.557.137 | 476.603.461 | 692.121.772 |

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện tại một khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, theo VAS 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý thành một khoản mục riêng biệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 5. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 6. Công ty TNHH Phương Đông | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 7. Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc (TGD), Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý khác | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bán hàng – Xem thêm Mục 5.1: | | |
| Công ty TNHH Phương Đông | 477.404.150 | 12.121.850 |
| | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
| Mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ: | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp | 207.427.664 | 240.466.263 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 113.678.500 | 108.420.000 |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 38.640.000 | 46.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 33.058.356 | 29.147.479 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình | 2.173.500 | - |
| | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
| Cộng | 394.978.020 | 424.033.742 |
| | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
| Cổ tức đã trả: | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp | 1.639.958.400 | 1.366.632.000 |
| Ông Nguyễn Phạm Thuyên | 14.400.000 | 12.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Nhiên | 23.760.000 | 19.800.000 |
| Ông Đào Đình Đề | 268.502.400 | 227.052.000 |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | 6.120.000 | 5.100.000 |
| Bà Bùi Thị Thuý Liên | 3.600.000 | - |
| | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
| Cộng – Xem thêm Mục 4.12.5 | 1.956.340.800 | 1.630.584.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Năm 2025 VND</u> | <u>Năm 2024 VND</u> |
|----------------------------|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Phạm Thuýn | Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD | 512.451.000 | 590.245.000 |
| Ông Nguyễn Đức Nhiên | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD | 571.662.000 | 634.547.000 |
| Ông Đào Đình Đề | Thành viên HĐQT | 87.592.000 | 113.992.000 |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | Thành viên HĐQT | 87.592.000 | 113.992.000 |
| Bà Đậu Khánh Phương | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) | 56.661.000 | - |
| Ông Trần Trung Kiên | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | 30.931.000 | 113.992.000 |
| Ông Phạm Quốc Việt | Phó TGD (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) | 250.561.000 | - |
| Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Uyên | Phó TGD (miễn nhiệm ngày 01/05/2025) | 143.804.000 | 433.389.000 |
| Bà Nguyễn Thị Chung | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/04/2025) | 56.661.000 | - |
| Bà Đặng Lê Bích Phượng | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18/04/2025) | 30.931.000 | 113.992.000 |
| Bà Bùi Thị Thùy Liên | Thành viên Ban Kiểm soát | 177.784.000 | 64.996.000 |
| Bà Trịnh Thị Ngọc Hương | Thành viên Ban Kiểm soát | 45.846.000 | 64.996.000 |
| Bà Huỳnh Thị Thanh Hương | Kế toán trưởng | 354.742.000 | 343.741.000 |
| Cộng | | <u>2.407.218.000</u> | <u>2.522.886.000</u> |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 02 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 2.291.049.685 | 238.616.850 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau: | | |
| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 5.847.090.878 | 283.953.928 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.498.127.312 | 686.252.061 |
| Trên 5 năm | - | 2.607.757.832 |
| Cộng | 10.345.218.190 | 3.577.963.821 |

Các khoản cam kết phải trả theo các hợp đồng thuê tăng mạnh tại thời điểm 31/12/2025 chủ yếu do chi phí thuê nhà xưởng tại địa điểm mới tăng cao từ việc di dời nhà máy - Xem thêm Mục 1.6.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Đức Nhiên
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2026